



PHỤ LỤC

**KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2021, DỰ KIẾN MỤC TIÊU QUÝ II NĂM 2021**

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 50 /BC-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021 so với 3 tháng đầu năm 2020 (%)	Dự kiến mục tiêu quý II/2021	Dự kiến mục tiêu cả năm 2021	Ghi chú
	<b>MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐIỀU HÀNH VĨ MÔ</b>							
2	<b>Về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng</b>							
-	Huy động vốn	Tỷ đồng		87.880	103,7			
-	Dư nợ cho vay	Tỷ đồng		96.310	106,8			
-	Tỷ lệ nợ xấu	%		1,92				
3	<b>Về thu, chi ngân sách nhà nước</b>							
a	<b>Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	13.758,2	3.918,0	95,8			
	<i>Trong đó:</i>							
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	2.250,0	662,0	93,0			
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	11.508,2	3.256,0	96,4			
+	Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng	540,0	182,0	100,3			
+	Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	2.756,0	883,6	121,4			
+	Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	3.250,0	792,0	85,7			
+	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	880,0	237,5	89,3			
	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	Tỷ đồng	10.962,8	2.982,5	124,4			
4	<b>Về đầu tư phát triển</b>							
-	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	56.918,4	10.530,0	109,8			
<b>II</b>	<b>VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ</b>							
1	<b>GRDP theo giá so sánh năm 2010</b>	Tỷ đồng	<b>50.399,8</b>	<b>9.740,1</b>	<b>98,6</b>	<b>13.450,1</b>	<b>50.168,4</b>	
-	GRDP theo ngành kinh tế:	Tỷ đồng						
+	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	5.161,7	1.055,9	99,0	1.963,9	5.161,9	
+	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	16.048,2	3.340,9	105,5	3.857,8	16.013,8	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	10.894,8	2.473,3	103,3	2.548,8	10.881,5	
+	Dịch vụ	Tỷ đồng	23.671,2	4.260,3	93,4	6.228,5	23.473,7	
-	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	5.518,6	1.083,0	100,0	1.400,0	5.519,0	
<b>III</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>							
1	<b>Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn</b>							
a)	Lúa cả năm:							
-	Năng suất	Tạ/ha	56,58	60,70	101,0			
-	Sản lượng	Triệu tấn	0,256	0,018	97,8	0,128	0,194	
b)	Ngô:							
-	Năng suất	Tạ/ha	23,7	20,57	100,7			
-	Sản lượng	Triệu tấn	0,013	0,0017	99,4	0,0039	0,014	
c)	Mía							
-	Năng suất	Tạ/ha	470,00	325,30	99,0			
-	Sản lượng	Triệu tấn	0,609	0,151	96,2	0,258	0,409	
3	<b>Lâm nghiệp</b>							
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,5				47,5	
4	<b>Thủy sản</b>							
-	Sản lượng khai thác	Nghìn tấn	99,50	27,50	98,0	35,72	101,9	
-	Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn	13,00	1,13	101,8	7,33	16,5	
<b>IV</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP</b>							
1	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010</b>	%	<b>105,0</b>		<b>103,0</b>	<b>105,0</b>	<b>104,57</b>	
2	<b>Một số sản phẩm chủ yếu:</b>							
-	Điện sản xuất	Tr.kwh	600,0	150,0	144,2	140,0	655,0	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021 so với 3 tháng đầu năm 2020 (%)	Dự kiến mục tiêu quý II/2021	Dự kiến mục tiêu cả năm 2021	Ghi chú
-	Bia các loại	Nghìn lít	48.700,0	10.000,0	127,2	14.000,0	49.800,0	
-	Đường các loại	Nghìn tấn	120,0	58,6	102,8	70,0	57.870,0	
-	Nước yến và Nước bổ dưỡng khác	Nghìn lít	78.000,0	20.000,0	104,9	19.000,0	59.019,6	
-	Thuốc lá điếu	Triệu bao	790,0	195,0	94,7	203,0	808,0	
-	Thủy sản đông lạnh	Nghìn tấn	75,0	16,0	114,3	18,0	73,9	
-	Đóng tàu thuyền	Chiếc	12,0	3,0	75,0	7,0	13,0	
<b>V</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ</b>							
-	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	76.862,5	17.370,0	100,1	16.390,8	76.390,8	
-	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng		816,0	25,2	3.239,3	14.084,3	
-	Khách lưu trú	Nghìn lượt	5.000,0	210,0	32,7	1.200,0	5.000,0	
	<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>	<i>1.500,0</i>	<i>10,0</i>	<i>2,4</i>	<i>300,0</i>	<i>1.500,0</i>	
-	Ngày khách lưu trú	Nghìn lượt	16.000,0	470,0	20,5			
	<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>	<i>9.000,0</i>	<i>50,0</i>	<i>2,7</i>			
<b>VI</b>	<b>VỀ XUẤT, NHẬP KHẨU</b>							
<b>1</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn</b>		<b>1.400,0</b>	<b>310,0</b>	<b>79,1</b>	<b>355,0</b>	<b>1.400,0</b>	
-	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:							
+	Thủy sản	Triệu USD		112,5	101,5	130,0	562,5	
+	Cà phê	Triệu USD		30,0	103,7	24,0	101,0	
+	Đóng tàu	Triệu USD		96,0	50,4	96,0	384,0	
<b>2</b>	<b>Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn</b>		<b>900,0</b>	<b>190,0</b>	<b>113,2</b>	<b>240,0</b>	<b>900,0</b>	
-	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:							
+	Nguyên liệu thủy sản	Triệu USD		58,0	115,9			
+	Máy móc thiết bị, phụ tùng	Triệu USD		49,0	112,8			
+	Sắt thép các loại	Triệu USD		16,0	58,7			
<b>VII</b>	<b>VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>							
-	Số doanh nghiệp được cấp mới giấy CNĐKDN	DN		318	97,8			
-	Tổng vốn đăng ký doanh nghiệp	Tỷ đồng		2.366,6	142,6			
-	Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động	DN		682	141,2			
<b>VIII</b>	<b>VỀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI</b>							
<b>1</b>	<b>Lao động việc làm</b>							
-	Tổng số lao động đang làm việc	Ngh. người	671,9	675			671,9	
-	Số lao động có việc làm tăng thêm trong năm	Người	11.500	2.875			11.500	
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	100	24			100	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	81,0	80,25			81,00	
	<i>Trong đó:</i>							
+	Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	26,6	25,78			26,60	
-	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội (bắt buộc và tự nguyện)	%	30,30	23,00			30,30	
-	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	26,1	20,00			26,1	
<b>2</b>	<b>Giảm nghèo</b>							
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố	Nghìn hộ	332,798				332,798	
-	Số hộ nghèo	Nghìn hộ	6,163				6,163	
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,85				1,85	
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,33				0,33	
<b>3</b>	<b>Nông thôn mới</b>							
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	61,0				61,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021	Luỹ kế 3 tháng đầu năm 2021	Luỹ kế 3 tháng đầu năm 2021 so với 3 tháng đầu năm 2020 (%)	Dự kiến mục tiêu quý II/2021	Dự kiến mục tiêu cả năm 2021	Ghi chú
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	66,3				66,3	
<b>4</b>	<b>Y tế</b>							
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,0	91,52			92,00	
-	Số giường bệnh công lập/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	>32	32,10			>32	
-	Số bác sỹ công lập/1 vạn dân	Bác sỹ	8,5	8,0			8,5	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100			100	
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100			100	
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<5,5	5,30			<5,5	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi)	%	<8	7,44			<8	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	<9	8,66			<9	
-	Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	95				95	
-	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	68,3				68,3	
<b>IX</b>	<b>VỀ MÔI TRƯỜNG</b>							
1	Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	%	90				90	
2	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế (nước thải, chất thải rắn) đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	%	85				85	
3	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,5				98,5	

